

**Công ty TNHH Một thành viên
Dịch vụ Du lịch Bến Thành**

Các báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 41

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 6194/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2004.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2005, Công ty được chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301171827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế; kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch gồm khách sạn và kiều hối; đại lý thu đổi ngoại tệ; cho thuê văn phòng quầy sạp, cửa hàng kinh doanh; kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng bằng ô tô;
- Kinh doanh karaoke; đại lý bán vé tàu hỏa, bán vé máy bay; dịch vụ tổ chức hội nghị, hội thảo;
- Mua bán vàng bạc đá quý, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thực phẩm công nghệ, rượu bia, công nghệ phẩm; và
- Đầu tư xây dựng kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có 34 chi nhánh và đơn vị trực thuộc được đặt tại các thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hồng Tâm	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Công	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Châu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hà Thị Minh Phượng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Công	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Công.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc: 

Phạm Văn Công
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 9 năm 2013

Số tham chiếu: 60950932/15263163

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến 41 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 25 của các báo cáo tài chính, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã ghi nhận khoản lãi do đánh giá lại các tài sản đem đi góp vốn trị giá 27.228.679.460 VNĐ như một khoản doanh thu chưa thực hiện thay vì là khoản thu nhập khác theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan. Trong năm 2012, Công ty đã thực hiện ghi nhận một phần khoản lãi do đánh giá lại các tài sản đem đi góp vốn nêu trên vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền là 6.023.626.641 VNĐ.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 22 của các báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận khoản phải trả cho nhà nước phát sinh trong năm 2011 từ chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh duyệt cho việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp vào Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Benthành vào báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền là 6.424.880.000 VNĐ thay vì ghi nhận vào thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Nếu Công ty ghi nhận các khoản nêu trên vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo đúng quy định, thì lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm 12.448.506.641 VNĐ; doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm 21.205.052.819 VNĐ; thuế thu nhập hoãn lại phải trả và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày này sẽ tăng lần lượt là 5.301.263.205 VNĐ và 15.903.789.614 VNĐ.



Building a better
working world

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-005-1

Lê Quang Minh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-005-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 9 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		256.603.559.311	259.608.665.994
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	90.774.151.286	141.205.541.046
111	1. Tiền		10.774.151.286	21.205.541.046
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	120.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	111.950.000.000	1.290.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		114.645.000.000	4.300.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.695.000.000)	(3.010.000.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.104.225.834	92.913.955.558
131	1. Phải thu khách hàng	6	18.529.938.526	76.354.878.401
132	2. Trả trước cho người bán	7	15.486.234.515	10.925.640.564
135	3. Các khoản phải thu khác	8	2.596.479.493	11.731.527.293
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(3.508.426.700)	(6.098.090.700)
140	IV. Hàng tồn kho	10	17.550.768.343	18.932.852.521
141	1. Hàng tồn kho		18.200.768.343	19.018.173.135
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(650.000.000)	(85.320.614)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.224.413.848	5.266.316.869
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.381.962.416	3.468.549.769
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		545.690.632	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	12	1.296.760.800	1.797.767.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		189.220.827.835	188.030.102.673
220	I. Tài sản cố định		51.352.359.673	51.074.716.564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	42.852.656.928	50.267.439.355
222	Nguyên giá		107.671.836.010	108.239.373.370
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(64.819.179.082)	(57.971.934.015)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	527.277.518	416.165.711
228	Nguyên giá		1.307.613.730	1.496.577.690
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(780.336.212)	(1.080.411.979)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	7.972.425.227	391.111.498
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	135.578.235.000	133.916.455.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16.1	86.510.000.000	74.700.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	16.2	68.319.235.000	67.866.455.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.251.000.000)	(8.650.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.290.233.162	3.038.931.109
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	2.019.015.853	2.769.263.239
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.3	10.228.309	8.705.270
268	3. Tài sản dài hạn khác		260.989.000	260.962.600
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		445.824.387.146	447.638.768.667

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		244.945.850.564	264.514.932.765
310	I. Nợ ngắn hạn		204.700.855.036	211.793.404.368
311	1. Vay ngắn hạn	18	8.615.040.000	33.439.046.331
312	2. Phải trả người bán	19	7.191.316.800	4.722.275.621
313	3. Người mua trả tiền trước		4.765.167.189	9.470.577.287
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	17.412.536.681	5.778.601.356
315	5. Phải trả người lao động		14.585.375.012	10.728.835.222
316	6. Chi phí phải trả	21	1.541.550.652	1.409.877.081
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	145.236.673.193	139.285.794.404
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	5.353.195.509	6.958.397.066
330	II. Nợ dài hạn		40.244.995.528	52.721.528.397
333	1. Phải trả dài hạn khác	24	17.652.713.600	15.943.873.767
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	6.453.018.126
338	3. Doanh thu chưa thực hiện	25	22.592.281.928	30.324.636.504
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		200.878.536.582	183.123.835.902
410	I. Vốn chủ sở hữu	26.1	200.878.536.582	183.123.835.902
411	1. Vốn điều lệ đã góp		190.000.000.000	175.516.015.345
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.730.487.098	1.614.710.206
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		8.148.049.484	4.877.333.459
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	1.115.776.892
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		445.824.387.146	447.638.768.667

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (US\$)	120.494	147.334
Euro (EUR)	240	2.198

Hoàng Tâm Hòa
Kế toán trưởng



Phạm Văn Công
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 9 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	504.582.954.362	499.021.854.297
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	-	(13.746.923)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	504.582.954.362	499.008.107.374
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	28, 31	(420.297.089.552)	(388.774.012.180)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.285.864.810	110.234.095.194
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	29.884.553.508	16.250.244.699
22	7. Chi phí tài chính	29	(12.611.710.700)	(12.222.939.716)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.630.725.958)	(9.293.700.531)
24	8. Chi phí bán hàng	31	(35.794.913.684)	(33.743.133.769)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(36.926.310.146)	(44.477.050.634)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.837.483.788	36.041.215.774
31	11. Thu nhập khác	30	13.647.649.680	5.123.945.752
32	12. Chi phí khác	30	(424.696.049)	(3.096.987.836)
40	13. Lợi nhuận khác	30	13.222.953.631	2.026.957.916
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.060.437.419	38.068.173.690
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.2	(9.326.460.140)	(8.153.416.796)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	1.523.039	3.002.297
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		32.735.500.318	29.917.759.191

Hoàng Tâm Hòa
Kế toán trưởng



Phạm Văn Công
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 9 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		42.060.437.419	38.068.173.690
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	13,14	8.534.797.777	8.813.626.583
03	Các khoản dự phòng		8.261.015.386	3.918.659.035
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	27.2, 29	(31.976.412)	(116.712.340)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23.125.333.325)	(15.901.682.347)
06	Chi phí lãi vay	29	1.630.725.958	9.293.700.531
07	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.329.666.803	44.075.765.152
08	Giảm (tăng) các khoản phải thu		46.685.555.033	(12.180.399.541)
09	Giảm hàng tồn kho		817.404.792	8.249.654.490
10	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(10.403.642.115)	19.195.910.784
11	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.836.834.739	(585.557.132)
12	Lãi vay đã trả		(1.630.725.958)	(9.293.700.531)
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	32.2	(5.324.958.907)	(10.564.521.157)
14	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.131.888.800	6.325.116.377
15	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.703.941.613)	(11.810.705.980)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.738.081.574	33.411.562.462
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.814.697.710)	(13.930.888.731)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30	131.775.762	3.207.588.727
23	Tiền chi cho vay		(110.345.000.000)	(44.702.530.200)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	59.006.221.200
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.210.000.000)	(7.100.000.000)
26	Tiền thu hồi từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	110.562.144.988
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức nhận được		22.830.344.819	14.522.966.209
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(98.407.577.129)	121.565.502.193

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.483.984.655	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		48.426.032.936	166.135.031.209
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(79.676.818.393)	(212.730.727.320)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(16.766.800.802)	(46.595.696.111)
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(50.436.296.357)	108.381.368.544
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	141.205.541.046	32.765.970.091
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.906.597	58.202.411
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	90.774.151.286	141.205.541.046

Hoàng Tâm Hòa
Kế toán trưởng



Phạm Văn Công
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 9 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 6194/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2004.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2005, Công ty được chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301171827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế; kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch gồm khách sạn và kiểu hoi; đại lý thu đổi ngoại tệ; cho thuê văn phòng quầy sạp, cửa hàng kinh doanh; kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng bằng ô tô;
- Kinh doanh karaoke; đại lý bán vé tàu hỏa, bán vé máy bay; dịch vụ tổ chức hội nghị, hội thảo;
- Mua bán vàng bạc đá quý, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thực phẩm công nghệ, rượu bia, công nghệ phẩm; và
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có 34 chi nhánh và đơn vị trực thuộc được đặt tại các thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 483 (ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 560).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đến các báo cáo tài chính vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu xét trên phương diện tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến bị tổn thất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo điều khoản thanh toán của hợp đồng như hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan.
Hàng hóa bất động sản	-	chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và hàng hóa bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 – 50 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	4 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Đầu tư vào các công ty liên kết, công ty liên doanh*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư của Công ty vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 *Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ và ảnh hưởng của thay đổi này đã được trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia theo quyết định của Hội đồng Thành viên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo quyết định của Hội đồng Thành viên:

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính
Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hàng hóa bất động sản

Doanh thu bất động sản được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	637.476.800	855.030.745
Tiền gửi ngân hàng	10.131.230.586	20.303.532.534
Tiền đang chuyển	5.443.900	46.977.767
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	120.000.000.000
TỔNG CỘNG	90.774.151.286	141.205.541.046

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng 9%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		3.500.000.000		3.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Phương Đông	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		90.000.000.000		-
Đầu tư ngắn hạn khác		21.145.000.000		800.000.000
Cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 33)		21.145.000.000		800.000.000
TỔNG CỘNG		114.645.000.000		4.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.695.000.000)		(3.010.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		111.950.000.000		1.290.000.000

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên thứ ba	11.973.480.866	59.993.512.501
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	6.556.457.660	16.361.365.900
TỔNG CỘNG	18.529.938.526	76.354.878.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên thứ ba	15.458.234.515	10.925.640.564
Trả trước các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	28.000.000	-
TỔNG CỘNG	15.486.234.515	10.925.640.564

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	1.973.497.332	11.390.000.000
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	622.982.161	341.527.293
TỔNG CỘNG	2.596.479.493	11.731.527.293

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.098.090.700	2.066.752.279
Tăng trong năm	2.168.836.000	6.081.090.700
Hoàn nhập và sử dụng trong năm	(4.758.500.000)	(2.049.752.279)
Số cuối năm	3.508.426.700	6.098.090.700

10. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa bất động sản	8.888.525.718	8.888.525.718
Hàng hóa	6.233.821.706	5.355.151.172
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.221.690.756	3.957.828.475
Công cụ, dụng cụ	623.204.022	632.376.657
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	233.526.141	184.291.113
TỔNG CỘNG	18.200.768.343	19.018.173.135
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(650.000.000)	(85.320.614)
GIÁ TRỊ THUẦN	17.550.768.343	18.932.852.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ đang dùng	506.628.576	1.211.614.564
Chi phí quảng cáo	360.620.603	430.872.421
Khác	514.713.237	1.826.062.784
TỔNG CỘNG	1.381.962.416	3.468.549.769

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng nhân viên	1.220.372.700	1.726.801.800
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	76.388.100	70.965.300
TỔNG CỘNG	1.296.760.800	1.797.767.100

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	79.224.039.883	12.549.095.826	10.061.139.733	6.405.097.928	108.239.373.370
Mua trong năm	-	224.270.936	-	77.998.909	302.269.845
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	778.110.000	-	-	778.110.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.238.823.455)	-	(111.706.714)	(1.350.530.169)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(15.488.636)	-	(281.898.400)	(297.387.036)
Số cuối năm	79.224.039.883	12.297.164.671	10.061.139.733	6.089.491.723	107.671.836.010
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	12.993.339.837	2.582.836.429	1.100.603.148	757.807.811	17.434.587.225
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	40.692.373.069	7.957.119.048	6.512.413.578	2.810.028.320	57.971.934.015
Khấu hao trong năm	4.787.019.785	1.484.056.091	1.035.187.279	994.560.429	8.300.823.584
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.089.304.577)	-	(103.803.523)	(1.193.108.100)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(14.169.048)	-	(246.301.369)	(260.470.417)
Số cuối năm	45.479.392.854	8.337.701.514	7.547.600.857	3.454.483.857	64.819.179.082
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	38.531.666.814	4.591.976.778	3.548.726.155	3.595.069.608	50.267.439.355
Số cuối năm	33.744.647.029	3.959.463.157	2.513.538.876	2.635.007.866	42.852.656.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

*Phần mềm
máy tính*

Nguyên giá:

Số đầu năm	1.496.577.690
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	345.086.000
Thanh lý, nhượng bán	(534.049.960)
Số cuối năm	1.307.613.730

Trong đó:

Đã khấu hao hết	149.965.920
-----------------	-------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	1.080.411.979
Khấu trừ trong năm	233.974.193
Thanh lý, nhượng bán	(534.049.960)
Số cuối năm	780.336.212

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	416.165.711
Số cuối năm	527.277.518

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

VNĐ

Số cuối năm Số đầu năm

Công trình xây dựng tại các chi nhánh	7.877.861.427	391.111.498
Phát triển phần mềm	94.563.800	-
TỔNG CỘNG	7.972.425.227	391.111.498

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VNĐ

Số cuối năm Số đầu năm

Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	86.510.000.000	74.700.000.000
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 16.2)	68.319.235.000	67.866.455.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(19.251.000.000)	(8.650.000.000)
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư vào công ty liên kết	(8.455.000.000)	(7.680.000.000)
Đầu tư dài hạn khác	(10.796.000.000)	(970.000.000)
TỔNG CỘNG	135.578.235.000	133.916.455.000

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	50,00%	45.000.000.000	40,00%	34.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành – Phú Xuân	Dịch vụ du lịch và khách sạn	43,33%	32.500.000.000	43,33%	32.500.000.000	Thành phố Huế
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	Dịch vụ	44,44%	4.000.000.000	44,44%	4.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành	Dịch vụ nhà hàng khách sạn	40,00%	2.400.000.000	40,00%	2.400.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm	30,00%	1.200.000.000	30,00%	1.200.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Bến Thành Kim Phát	Dịch vụ nhà hàng	30,00%	300.000.000	30,00%	300.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Bến Thành Hồng Ngọc	Dịch vụ nhà hàng	30,00%	300.000.000	30,00%	300.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Onemart	Dịch vụ nhà hàng khách sạn	30,00%	150.000.000	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Bến Thành – Lợi Vượng Thành	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	30,00%	300.000.000	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Bến Thành – Phương Thảo	Sản xuất nước đóng chai	30,00%	360.000.000	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG			86.510.000.000		74.700.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	3.691.715	35.239.100.000	3.691.715	35.239.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	2.425.500	20.212.500.000	2.425.500	20.212.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước	40.000	4.000.000.000	40.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải	316.050	3.160.500.000	316.050	3.160.500.000
Công ty Cổ phần Du lịch Huế	277.593	2.793.575.000	272.315	2.740.795.000
Công ty Cổ phần Bến Thành Mũi Né	240.000	2.600.000.000	200.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười	6.030	313.560.000	6.030	313.560.000
TỔNG CỘNG		68.319.235.000		67.866.455.000

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ đang dùng	1.572.478.190	2.186.199.284
Khác	446.537.663	583.063.955
TỔNG CỘNG	2.019.015.853	2.769.263.239

18. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	8.615.040.000	23.933.046.331
Vay dài hạn đến hạn trả	-	9.506.000.000
TỔNG CỘNG	8.615.040.000	33.439.046.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.215.040.000	Từ ngày 5 tháng 1 đến ngày 26 tháng 3 năm 2013	6,50 – 12,00	Tín chấp
Công đoàn Công ty	400.000.000	Ngày 15 tháng 3 năm 2013	10,00	Tín chấp
TỔNG CỘNG	8.615.040.000			

Công ty vay các khoản vay trên nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Phải trả các bên thứ ba	7.158.326.800	4.722.275.621
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	32.990.000	-
TỔNG CỘNG	7.191.316.800	4.722.275.621

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Tiền thuê đất	10.814.289.738	4.711.354.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.2)	4.639.313.257	637.812.024
Thuế giá trị gia tăng	1.792.902.374	268.582.652
Thuế thu nhập cá nhân	127.692.480	160.852.160
Thuế tiêu thụ đặc biệt	38.338.832	-
TỔNG CỘNG	17.412.536.681	5.778.601.356

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ du lịch	907.409.547	770.204.211
Chi phí tiện ích	211.425.229	289.444.397
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	200.000.000	210.000.000
Chi phí khác	222.715.876	140.228.473
TỔNG CỘNG	1.541.550.652	1.409.877.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà nước (*)	109.220.584.000	115.645.464.000
Trong đó:		
Số tiền thu từ việc chuyển nhượng dự án Vietcombank – Bonday – Benthành phải hoàn trả cho Nhà nước	109.220.584.000	109.220.584.000
Số tiền chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị được duyệt đang chờ xử lý	-	6.424.880.000
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	24.330.584.308	21.871.038.015
Nhận tiền tạm ứng	9.988.261.680	-
Kinh phí công đoàn	717.221.907	930.375.385
Phải trả ngắn hạn khác	980.021.298	838.917.004
TỔNG CỘNG	145.236.673.193	139.285.794.404

(*) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Benthành cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh. Việc chuyển nhượng này đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Công văn số 4136/UBND-TM ngày 18 tháng 8 năm 2011. Cụ thể, giá trị chuyển nhượng là 7.920.000 đô la Mỹ (tương đương 165.905.784.000 VNĐ), trong khi giá trị được duyệt là 7.611.918 đô la Mỹ (tương đương 159.452.183.689 VNĐ) đã bao gồm giá trị đầu tư theo sổ sách là 50.260.320.000 VNĐ. Như vậy, số tiền phải hoàn trả lại cho Nhà nước là 109.220.584.000 VNĐ và khoản chênh lệch trị giá 6.424.880.000 VNĐ giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị được duyệt có thể được phép hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền thu được từ khoản chuyển nhượng trên sẽ được dùng tăng vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 1549/QĐ – UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 30 tháng 3 năm 2013. Đồng thời, trong năm 2012, Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch trên vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 27.2)

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.958.397.066	8.799.148.497
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 26.1)	5.275.000.000	4.241.000.000
Nhận từ Tổng Công ty Bến Thành (Thuyết minh số 33)	56.273.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(6.936.474.557)	(6.081.751.431)
Số cuối năm	5.353.195.509	6.958.397.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược cho thuê đất	14.721.713.600	14.659.714.768
Nhận ký quỹ, ký cược bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.931.000.000	1.040.000.000
TỔNG CỘNG	17.652.713.600	15.699.714.768

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn Trong đó:	21.205.052.819	27.228.679.460
Dự án Khách sạn Đồng Khởi Boutique (*)	21.205.052.819	23.561.169.799
Dự án Vietcombank – Bonday – Benthanh (**)	-	3.667.509.661
Khác	1.387.229.109	3.095.957.044
TỔNG CỘNG	22.592.281.928	30.324.636.504

(*) Theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐTV ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên, Nghị quyết số 03A/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành và biên bản bàn giao ngày 29 tháng 8 năm 2011, Công ty đã thực hiện góp vốn vào dự án Khách sạn Đồng Khởi Boutique bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ giá trị tài sản gắn liền với đất tại số 8 Hồ Huân Nghiệp, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tổng giá trị còn lại của các tài sản này vào thời điểm góp vốn là 21.438.830.201 VNĐ trong khi giá trị đánh giá lại của các tài sản này là 45.000.000.000 VNĐ. Khoản chênh lệch 23.561.169.799 VNĐ được Công ty ghi nhận như một khoản doanh thu chưa thực hiện và sẽ được phân bổ trong thời gian 10 năm từ 2012 đến 2022. Trong năm 2012, Công ty đã thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền là 2.356.116.980 VNĐ (Thuyết minh số 30).

(**) Trong năm 2012, Công ty đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn vào dự án Vietcombank – Bonday – Benthanh (Thuyết minh số 30).

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ đã góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VNĐ
Năm trước:						
Số đầu năm	175.516.015.345	256.648.315	1.084.727.907	2.050.333.459	-	178.907.725.026
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(256.648.315)	-	-	-	(256.648.315)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	29.917.759.191	29.917.759.191
Phân phối lợi nhuận	-	-	529.982.299	2.827.000.000	(3.356.982.299)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.241.000.000)	(4.241.000.000)
Chuyển lợi nhuận về Tổng						
Công ty Bến Thành – TNHH Một	-	-	-	-	(21.204.000.000)	(21.204.000.000)
Thành Viên						
Số cuối năm	175.516.015.345	-	1.614.710.206	4.877.333.459	1.115.776.892	183.123.835.902
Năm nay:						
Số đầu năm	175.516.015.345	-	1.614.710.206	4.877.333.459	1.115.776.892	183.123.835.902
Tăng trong năm	14.483.984.655	-	-	-	-	14.483.984.655
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	32.735.500.318	32.735.500.318
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.115.776.892	3.270.716.025	(4.386.492.917)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.275.000.000)	(5.275.000.000)
Lương thưởng Ban Giám đốc	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chuyển lợi nhuận về Tổng						
Công ty Bến Thành – TNHH Một	-	-	-	-	(23.689.784.293)	(23.689.784.293)
Thành Viên (*)						
Số cuối năm	190.000.000.000	-	2.730.487.098	8.148.049.484	-	200.878.536.582

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên ngày 22 tháng 2 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Vốn điều lệ đã góp

	Vốn điều lệ		VNĐ Vốn điều lệ đã góp
	Số tiền theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh	% sở hữu	
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	190.000.000.000	100	190.000.000.000

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu	504.582.954.362	499.021.854.297
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ du lịch	255.976.861.467	206.831.536.248
Doanh thu bán hàng hóa	138.917.056.330	146.531.453.291
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	36.935.289.414	43.628.968.084
Doanh thu cho thuê	36.663.413.896	31.670.878.631
Doanh thu dịch vụ khách sạn	28.418.545.735	30.432.784.597
Doanh thu bất động sản	-	32.500.000.000
Doanh thu từ dịch vụ khác	7.671.787.520	7.426.233.446
Trừ:		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(13.746.923)
Doanh thu thuần	504.582.954.362	499.008.107.374
Trong đó:		
Doanh thu du lịch	255.976.861.467	206.831.536.248
Doanh thu bán hàng hóa	138.917.056.330	146.531.453.291
Doanh thu kinh doanh nhà hàng	36.935.289.414	43.628.968.084
Doanh thu cho thuê	36.663.413.896	31.670.878.631
Doanh thu kinh doanh khách sạn	28.418.545.735	30.432.784.597
Doanh thu bất động sản	-	32.500.000.000
Doanh thu từ dịch vụ khác	7.671.787.520	7.412.486.523

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lãi tiền gửi	18.196.382.772	1.192.443.468
Lợi nhuận từ chuyển nhượng khoản đầu tư (Thuyết minh số 25)	6.424.880.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.954.596.860	5.454.506.507
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	161.127.111	145.413.326
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90.138.953	979.427.815
Lợi nhuận từ đầu chứng khoán	-	8.108.410.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	57.427.812	370.043.583
TỔNG CỘNG	29.884.553.508	16.250.244.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ du lịch	235.499.438.807	189.296.376.345
Giá vốn hàng hóa	137.337.287.507	142.144.585.085
Giá vốn dịch vụ khách sạn	22.835.798.151	22.923.765.518
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	16.637.280.240	19.989.785.904
Giá vốn cho thuê	6.148.263.004	4.193.000.000
Giá vốn hàng hóa bất động sản	-	9.972.323.637
Khác	1.839.021.843	254.175.691
TỔNG CỘNG	420.297.089.552	388.774.012.180

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	10.286.000.000	720.103.012
Chi phí lãi vay	1.630.725.958	9.293.700.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	364.078.677	1.937.309.636
Lỗ từ thanh lý đầu tư	170.000.000	232.393.766
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	129.150.699	28.700.986
Chi phí tài chính khác	31.755.366	10.731.785
TỔNG CỘNG	12.611.710.700	12.222.939.716

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	13.647.649.680	5.123.945.752
Phân bổ thu nhập từ đánh giá lại tài sản góp vốn (*)	7.814.359.321	106.873.544
Thu nhập từ phạt hợp đồng	3.690.460.452	408.930.145
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	131.775.762	3.207.588.727
Thu nhập khác	2.011.054.145	1.400.553.336
Chi phí khác	(424.696.049)	(3.096.987.836)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(157.422.069)	(1.828.872.589)
Chi phí khác	(267.273.980)	(1.268.115.247)
LỢI NHUẬN KHÁC	13.222.953.631	2.026.957.916

(*) Trong đó, bao gồm thu nhập từ đánh giá lại tài sản góp vốn của Dự án Vietcombank – Bonday – Bến Thành với số tiền là 3.667.509.661 VNĐ và dự án Khách sạn Đồng Khởi Boutique với số tiền là 2.356.116.980 VNĐ (Thuyết minh số 25).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	420.297.089.552	388.774.012.180
Chi phí nhân công	23.225.425.195	34.642.187.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.906.953.681	34.512.060.512
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 13 và 14)	8.534.797.777	8.813.626.583
Chi phí khác	54.047.177	252.309.573
TỔNG CỘNG	493.018.313.382	466.994.196.583

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.326.460.140	8.153.416.796
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.523.039)	(3.002.297)
TỔNG CỘNG	9.324.937.101	8.150.414.499

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận chịu thuế được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.060.437.419	38.068.173.690
Các điều chỉnh		
Cổ tức	(4.954.596.860)	(5.466.515.696)
Chi phí không được trừ	193.907.845	-
Thay đổi của lợi nhuận chưa thực hiện	6.092.155	12.009.189
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	37.305.840.559	32.613.667.183
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	9.326.460.140	8.153.416.796
Thuế TNDN phải trả đầu năm	637.812.024	3.048.916.385
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.324.958.907)	(10.564.521.157)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.639.313.257	637.812.024

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.228.309	8.705.270	1.523.039	3.002.297
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	10.228.309	8.705.270		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			1.523.039	3.002.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	Công ty mẹ	Lợi nhuận phải trả Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành Nhận khen thưởng	23.689.784.293 4.892.521.669 56.273.000
Công ty Liên doanh Căn hộ & Văn phòng Sài Gòn	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ nhà hàng và lữ hành	43.118.790
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành – Phú Xuân	Liên kết	Mua hàng hóa	227.906.144
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành và khách sạn	353.909.987
Công ty TNHH Bến Thành – Hồng Ngọc	Liên kết	Doanh thu cho thuê mặt bằng Cổ tức	1.560.000.000 55.000.000
Công ty TNHH Bến Thành Phương Thảo	Liên kết	Doanh thu cho thuê mặt bằng	271.500.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bến Thành	Liên kết	Doanh thu bán hàng hóa Mua hàng hóa Cổ tức	28.921.911.600 13.060.840.000 480.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	Bên liên quan	Cho vay Doanh thu lãi vay Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành và nhà hàng Doanh thu bán hàng Chi phí thuê dịch vụ	15.645.000.000 1.140.789.167 145.516.660 117.746.000 260.845.799
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ nhà hàng và khách sạn	36.067.980
Công ty Cổ phần Bến Thành Mũi Né	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ nhà hàng và khách sạn Doanh thu cho thuê	557.406.363 122.270.164
Công ty Cổ phần Bến Thành – Long Hải	Liên kết	Chi phí dịch vụ khách sạn	591.453.139
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	Liên kết	Doanh thu cho thuê Cổ tức	740.605.404 1.329.159.725
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	Liên kết	Doanh thu cho thuê	715.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Bên liên quan	Mua hóa chất Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành	13.207.350.000 1.122.435.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ nhà hàng và lữ hành	425.974.884
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ khách sạn Cổ tức	129.963.636 280.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành	Bên liên quan	Mua hàng hóa	78.508.316
Công ty Liên doanh Khách sạn Saigon Riverside	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành	357.431.818
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quảng Bình	Bên liên quan	Chi phí khách sạn	62.660.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành	531.919.009
Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Bến Thành	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ nhà hàng và lữ hành	65.833.538
Công ty Cổ phần Công nghiệp & TM Lidovit	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ nhà hàng	70.082.181
		Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành	564.829.091
Công ty Cổ phần Du lịch Huế	Bên liên quan	Cho vay	4.700.000.000
		Doanh thu lãi vay	418.938.889
		Chi phí dịch vụ	377.641.813
		Cổ tức	52.780.000
Công ty TNHH Sài Gòn ô tô	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành	411.327.273
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng	Bên liên quan	Doanh thu cho thuê Cổ tức	1.890.000.000 815.433.236
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank - Bonday - Benthành	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành	58.455.909
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành	697.749.556
		Doanh thu lãi tiền gửi	4.118.657.289
		Cổ tức	1.845.857.500
Công ty TNHH Bến Thành Kim Phát	Liên kết	Doanh thu cho thuê Cổ tức	819.840.000 91.000.000
Công ty TNHH Bến Thành Lợi Vượng Thành	Liên kết	Doanh thu cho thuê	556.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
	Quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	Công ty mẹ	Doanh thu bán vé máy bay	6.062.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ nhà hàng	11.823.900
Công ty Liên doanh căn hộ và văn phòng Sài Gòn	Bên liên quan	Doanh thu dịch vụ lưu hành	9.390.000
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành – Phú Xuân	Liên kết	Doanh thu dịch vụ khách sạn	800.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ nhà hàng và khách sạn	5.600.000
Công ty TNHH Bến Thành Hồng Ngọc	Liên kết	Doanh thu cho thuê	143.000.000
Công ty TNHH Bến Thành Phương Thảo	Liên kết	Doanh thu cho thuê	298.650.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bến Thành	Liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	6.081.131.760
			6.556.457.660
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Du lịch Huế	Bên liên quan	Cho vay	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	Bên liên quan	Cho vay	15.645.000.000
			21.145.000.000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho vay tín chấp có kỳ hạn một năm và hưởng lãi suất từ 12%/năm đến 18%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
	Quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải	Liên kết	Doanh thu dịch vụ lữ hành	18.000.000
Công ty Cổ phần Bến Thành Mũi Né	Liên kết	Doanh thu dịch vụ lữ hành	10.000.000
			28.000.000
Các khoản phải thu khác			
Công ty TNHH Bến Thành Phương Thảo	Liên kết	Chi hộ	4.972.957
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	Bên liên quan	Doanh thu lãi vay	617.854.813
Công ty TNHH Bến Thành Lợi Vượng Thành	Liên kết	Chi hộ	154.391
			622.982.161
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Bến Thành Mũi Né	Liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành	(30.850.000)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ lữ hành	(2.140.000)
			(32.990.000)
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Bến Thành	Công ty mẹ	Chia cổ tức	(23.689.784.293)
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	Liên kết	Lợi nhuận được trả hơn	(640.800.015)
			(24.330.584.308)
Ký quỹ dài hạn			
Công ty TNHH Bến Thành Hồng Ngọc	Liên kết	Đặt cọc thuê	690.000.000
Công ty TNHH Bến Thành - Phương Thảo	Liên kết	Đặt cọc thuê	600.000.000
Công ty TNHH Bến Thành - Lợi Vượng Thành	Liên kết	Đặt cọc thuê	741.000.000
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Bạch Đằng	Bên liên quan	Đặt cọc thuê	450.000.000
Công ty Cổ phần One Mart	Liên kết	Đặt cọc thuê	250.000.000
Công ty TNHH Bến Thành - Kim Phát	Liên kết	Đặt cọc thuê	200.000.000
			2.931.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

34. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản chi phí thuê đất tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.856.141.913	2.249.856.382
Trên 1 – 5 năm	6.977.627.480	2.702.787.027
Trên 5 năm	69.853.268.255	23.730.895.908
TỔNG CỘNG	78.687.037.648	28.683.539.317

Công ty là bên cho thuê

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản doanh thu cho thuê mặt bằng và văn phòng tối thiểu phải thu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.951.734.616	1.695.538.266
Trên 1 – 5 năm	94.935.707.967	384.684.300
Trên 5 năm	37.644.402.693	-
TỔNG CỘNG	138.531.845.276	2.080.222.566

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và các khoản phải trả. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản vay và nợ, phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, ký quỹ và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+100	903.598.607
VNĐ	-100	(903.598.607)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+300	3.961.043.158
VNĐ	-300	(3.961.043.158)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị thuần hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có quản lý rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể tại ngày báo cáo.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bộ phận bán hàng có nhiệm vụ giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

			VNĐ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	8.615.040.000	-	8.615.040.000
Phải trả nhà cung cấp	7.191.316.800	-	7.191.316.800
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	146.778.223.845	-	146.778.223.845
	162.584.580.645	-	162.584.580.645
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay	33.439.046.331	6.453.018.126	39.892.064.457
Phải trả nhà cung cấp	4.722.275.621	-	4.722.275.621
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	23.909.106.637	-	23.909.106.637
	62.070.428.589	6.453.018.126	68.523.446.715

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Bến Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						VNĐ
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	114.645.000.000	(2.695.000.000)	4.300.000.000	(3.010.000.000)	90.805.000.000	1.290.000.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	3.500.000.000	(2.695.000.000)	3.500.000.000	(3.010.000.000)	805.000.000	490.000.000
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	90.000.000.000	-	-	-	90.000.000.000	-
- Các khoản cho vay đến các bên liên quan	21.145.000.000	-	800.000.000	-	-	800.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn	68.319.235.000	(10.796.000.000)	67.866.455.000	(970.000.000)	-	66.896.455.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	68.319.235.000	(10.796.000.000)	67.866.455.000	(970.000.000)	-	66.896.455.000
Phải thu khách hàng	11.973.480.866	(2.320.590.700)	59.993.512.501	(1.339.590.700)	9.652.890.166	58.653.921.801
Phải thu từ các bên liên quan	7.179.439.821	-	16.702.893.193	(4.758.500.000)	7.179.439.821	11.944.393.193
Các khoản phải thu khác	1.973.497.332	-	11.390.000.000	-	1.973.497.332	11.390.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.774.151.286	-	141.205.541.046	-	90.774.151.286	141.205.541.046
TỔNG CỘNG	294.864.804.305	(15.811.590.700)	301.458.401.740	(10.078.090.700)	200.384.978.605	291.380.311.040
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	8.615.040.000	-	39.892.064.457	-	8.615.040.000	39.892.064.457
Phải trả người bán	7.191.316.800	-	4.722.275.621	-	7.191.316.800	4.722.275.621
Các khoản nợ khác	146.985.315.602	-	23.909.106.637	-	146.985.315.602	23.909.106.637
TỔNG CỘNG	162.791.672.402	-	68.523.446.715	-	162.791.672.402	68.523.446.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.



Hoàng Tâm Hòa
Kế toán trưởng



Phạm Văn Công
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 9 năm 2013